

CHÍNH PHỦ
Số: 14/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Nam Định

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (tờ trình số 131/UBND-VP3 ngày 25 tháng 7 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 47/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 9 năm 2006);

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Nam Định với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		D.tích (ha)	Cơ cấu (%)	D.tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	164.986	100,00	164.986	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	115.414	69,95	115514	69,18
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	96.923	58,75	91096	54,55
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	89.190	54,06	83003	49,71
	Trong đó: đất trồng lúa	86.272	52,29	80175	48,01
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	7.733	4,69	8093	4,85
1.2	Đất lâm nghiệp	4.368	2,65	5960	3,57

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	12.855	7,79	17179	10,29
1.4	Đất làm muối	1.104	0,67	1046	0,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	164	0,10	233	0,14
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	45.985	27,87	48445	29,01
2.1	Đất ở	10.197	6,18	11026	6,60
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8.985	5,45	9054	5,42
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.212	0,73	1972	1,18
2.2	Đất chuyên dùng	23.310	14,13	26697	15,99
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	240	0,15	268	0,16
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	113	0,07	135	0,08
2.2.2.1	Đất quốc phòng	84	0,05	96	0,06
2.2.2.2	Đất an ninh	29	0,02	39	0,02
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.476	0,89	3109	1,86
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	712	0,43	1868	1,12
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	486	0,29	811	0,49
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	278	0,17	430	0,26
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	21.481	13,02	23185	13,88
2.2.4.1	Đất giao thông	8.819	5,35	9534	5,71
2.2.4.2	Đất thủy lợi	11.505	6,97	11696	7,00
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	33	0,02	92	0,06
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	117	0,07	172	0,10
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	86	0,05	152	0,09
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	662	0,40	828	0,50
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	100	0,06	351	0,21
2.2.4.8	Đất chợ	57	0,03	123	0,07
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	60	0,04	114	0,07

2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	42	0,03	123	0,07
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	807	0,49	816	0,49
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.740	1,05	1864	1,12
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9.857	5,97	7999	4,79
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	74	0,04	43	0,03
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	3.587	2,17	1027	1,81

Ngoài ra, đến năm 2010 diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh còn 2.000 ha do tăng từ bãi bồi ven biển.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	4293	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3900	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3623	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	3166	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	277	
1.2	Đất lâm nghiệp	66	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	268	
1.4	Đất làm muối	59	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	3712	
2.1	Chuyển sang đất trồng lúa	44	
2.2	Chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	137	
2.3	Chuyển sang đất trồng cây lâu năm	636	
2.4	Chuyển sang trồng rừng phòng hộ	657	
2.5	Chuyển sang trồng rừng đặc dụng	82	
2.6	Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2090	

2.7	Chuyển sang đất làm muối	1
2.8	Chuyển sang đất nông nghiệp khác	65
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	92
3.1	Đất chuyên dùng	54
3.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	38
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	16
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	28
3.3	Đất phi nông nghiệp khác	10

3. Diện tích đất thu hồi:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	3892
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3533
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	3384
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2931
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	148
1.2	Đất lâm nghiệp	66
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	236
1.4	Đất làm muối	58
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	360
2.1	Đất ở	40
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	20
2.1.2	Đất ở tại đô thị	19
2.2	Đất chuyên dùng	176
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	50

2.2.3	Đất có mục đích công cộng	122	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	21	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	92	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	31	

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	2436	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	31	
1.2	Đất lâm nghiệp	1000	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1403	
1.4	Đất nông nghiệp khác	3	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	124	
2.1	Đất ở	15	
2.2	Đất chuyên dùng	104	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5	

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Nam Định do Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định xác lập ngày 25 tháng 7 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Nam Định với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Các năm trong kế hoạch				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	164986	164986	164986	164986	1